

Số: 3574 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Thanh toán tiền dự giờ giảng năm học 2025-2026

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐHV ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền dự giờ giảng năm học 2025-2026 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- | | | |
|-------------------------------------|-------------------|-------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 85.333.500 | đồng. |
| 2. Trừ số đã chi thừa năm/kỳ trước: | 2.144.650 | đồng. |
| 3. Tổng số chi đợt này: | 83.188.850 | đồng. |

Bằng chữ: Tám mươi ba triệu một trăm tám mươi tám ngàn tám trăm năm mươi đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.





BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN DỰ GIỜ NĂM HỌC 2025-2026

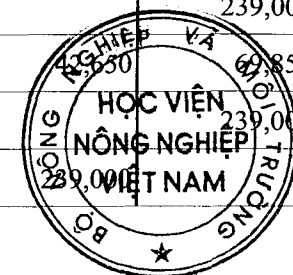
(Kèm theo Quyết định số 3574 /QĐ-HVN ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	2	136,000	272,000		272,000	
2	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	1	136,000	136,000		136,000	
3	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	1	119,500	119,500	119,500		
4	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	1	119,500	119,500		119,500	
5	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	2	112,500	225,000		225,000	
6	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	1	119,500	119,500	119,500		
7	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	3	119,500	358,500		358,500	
8	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	4	136,000	544,000		544,000	
9	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	3	119,500	358,500		358,500	
10	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	2	112,500	225,000		225,000	
11	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	2	136,000	272,000		272,000	
12	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	2	136,000	272,000		272,000	
13	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	2	136,000	272,000		272,000	
14	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	1	119,500	119,500	119,500		
15	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1	Cây công nghiệp	2	112,500	225,000		225,000	
16	CCN11	Bùi Thế	Khuyन्ह	1	Cây công nghiệp	1	112,500	112,500		112,500	
17	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	2	136,000	272,000		272,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
18	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	1	112,500	112,500		112,500	
19	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	1	136,000	136,000		136,000	
20	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	2	136,000	272,000		272,000	
21	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	2	136,000	272,000		272,000	
22	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	1	112,500	112,500		112,500	
23	CTU15	Trần Thị Thu	Phuong	1	Côn trùng	2	112,500	225,000		225,000	
24	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	1	136,000	136,000		136,000	
25	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	1	119,500	119,500		119,500	
26	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	3	119,500	358,500		358,500	
27	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	2	119,500	239,000		239,000	
28	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	2	119,500	239,000		239,000	
29	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	2	119,500	239,000		239,000	
30	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	2	119,500	239,000		239,000	
31	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	2	136,000	272,000		272,000	
32	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	3	119,500	358,500	358,500		
33	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	3	119,500	358,500	358,500		
34	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	1	136,000	136,000		136,000	
35	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	1	112,500	112,500		112,500	
36	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	2	136,000	272,000		272,000	
37	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	2	112,500	225,000		225,000	
38	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	1	119,500	119,500		119,500	
39	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	1	112,500	112,500		112,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
40	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	4	119,500	478,000		478,000	
41	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	4	119,500	478,000		478,000	
42	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	3	112,500	337,500	337,500		
43	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	3	112,500	337,500		337,500	
44	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	3	112,500	337,500		337,500	
45	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	3	119,500	358,500		358,500	
46	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	4	136,000	544,000		544,000	
47	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	4	112,500	450,000		450,000	
48	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	1	112,500	112,500	112,500		
49	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	3	112,500	337,500	337,500		
50	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	2	112,500	225,000		225,000	
51	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1	136,000	136,000		136,000	
52	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1	119,500	119,500		119,500	
53	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1	112,500	112,500		112,500	
54	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	136,000	136,000		136,000	
55	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	119,500	119,500		119,500	
56	DTA10	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	112,500	112,500		112,500	
57	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1	119,500	119,500		119,500	
58	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	2	119,500	239,000		239,000	
59	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	1	112,500	112,500		112,500	
60	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	2	119,500	239,000		239,000	
61	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	2	119,500	239,000		239,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
62	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	1	136,000	136,000		136,000	
63	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	5	112,500	562,500		562,500	
64	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	5	136,000	680,000		680,000	
65	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	5	112,500	562,500		562,500	
66	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	5	136,000	680,000		680,000	
67	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	5	136,000	680,000		680,000	
68	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	5	112,500	562,500		562,500	
69	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	4	119,500	478,000		478,000	
70	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	2	119,500	239,000		239,000	
71	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	1	136,000	136,000		136,000	
72	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	3	136,000	408,000		408,000	
73	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	2	136,000	272,000		272,000	
74	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	1	112,500	112,500		112,500	
75	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	1	112,500	112,500		112,500	
76	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	1	112,500	112,500		112,500	
77	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	1	119,500	119,500		119,500	
78	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	1	136,000	136,000		136,000	
79	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	1	112,500	112,500		112,500	
80	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	1	119,500	119,500		119,500	
81	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	1	119,500	119,500		119,500	
82	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	1	119,500	119,500		119,500	
83	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	1	119,500	119,500		119,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
84	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	1	112,500	112,500		112,500	
85	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	1	112,500	112,500		112,500	
86	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	2	112,500	225,000		225,000	
87	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	2	112,500	225,000		225,000	
88	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	2	112,500	225,000		225,000	
89	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	1	112,500	112,500		112,500	
90	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	5	112,500	562,500		562,500	
91	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	4	119,500	478,000		478,000	
92	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	4	112,500	450,000		450,000	
93	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	4	112,500	450,000		450,000	
94	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	5	119,500	597,500		597,500	
95	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	5	119,500	597,500		597,500	
96	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	5	112,500	562,500		562,500	
97	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	4	112,500	450,000		450,000	
98	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2	112,500	225,000		225,000	
99	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	112,500	112,500		112,500	
100	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	112,500	112,500		112,500	
101	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	112,500	112,500		112,500	
102	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2	112,500	225,000		225,000	
103	ACN12	Vũ Thị Ngọc	Dung	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	112,500	112,500		112,500	
104	ACN08	Nhữ Thị Lan	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	112,500	112,500		112,500	
105	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	112,500	112,500		112,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
106	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	2	119,500	239,000		239,000	
107	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	1	136,000	136,000		136,000	
108	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	1	112,500	112,500		112,500	
109	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	1	119,500	119,500		119,500	
110	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	1	112,500	112,500		112,500	
111	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	1	136,000	136,000		136,000	
112	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	1	112,500	112,500		112,500	
113	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	1	112,500	112,500		112,500	
114	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	2	119,500	239,000		239,000	
115	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	3	112,500	337,500		337,500	
116	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	2	112,500	225,000		225,000	
117	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	2	112,500	225,000		225,000	
118	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	2	136,000	272,000		272,000	
119	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	1	119,500	119,500		119,500	
120	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	1	112,500	112,500		112,500	
121	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	1	136,000	136,000		136,000	
122	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	1	112,500	112,500		112,500	
123	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	1	112,500	112,500		112,500	
124	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	1	136,000	136,000		136,000	
125	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	1	112,500	112,500		112,500	
126	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	1	119,500	119,500		119,500	
127	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	1	112,500	112,500		112,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
128	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	1	112,500	112,500		112,500	
129	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	1	136,000	136,000		136,000	
130	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	1	119,500	119,500		119,500	
131	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	1	119,500	119,500		119,500	
132	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	4	119,500	478,000		478,000	
133	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	4	119,500	478,000		478,000	
134	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	4	112,500	450,000		450,000	
135	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	4	112,500	450,000		450,000	
136	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	4	136,000	544,000		544,000	
137	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	10	112,500	1,125,000		1,125,000	
138	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	11	136,000	1,496,000		1,496,000	
139	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	10	136,000	1,360,000		1,360,000	
140	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	10	112,500	1,125,000		1,125,000	
141	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	10	136,000	1,360,000		1,360,000	
142	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	10	119,500	1,195,000		1,195,000	
143	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	11	112,500	1,237,500		1,237,500	
144	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	2	136,000	272,000		272,000	
145	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	4	112,500	450,000		450,000	
146	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6	136,000	816,000		816,000	
147	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	3	112,500	337,500		337,500	
148	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	5	112,500	562,500		562,500	
149	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6	119,500	717,000		717,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
150	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	3	112,500	337,500		337,500	
151	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	5	119,500	597,500		597,500	
152	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	4	112,500	450,000		450,000	
153	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	5	136,000	680,000		680,000	
154	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	6	119,500	717,000		717,000	
155	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	6	136,000	816,000		816,000	
156	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	6	119,500	717,000		717,000	
157	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	5	136,000	680,000		680,000	
158	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	5	112,500	562,500		562,500	
159	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	5	119,500	597,500		597,500	
160	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	6	119,500	717,000		717,000	
161	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	5	119,500	597,500		597,500	
162	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	5	119,500	597,500		597,500	
163	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	10	119,500	1,195,000		1,195,000	
164	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	5	112,500	562,500		562,500	
165	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	7	136,000	952,000		952,000	
166	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	11	136,000	1,496,000		1,496,000	
167	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	7	112,500	787,500		787,500	
168	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	7	112,500	787,500		787,500	
169	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	10	112,500	1,125,000		1,125,000	
170	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	1	136,000	136,000		136,000	
171	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	1	112,500	112,500		112,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
172	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	1	112,500	112,500		112,500	
173	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	3	112,500	337,500		337,500	
174	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	1	112,500	112,500		112,500	
175	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	1	112,500	112,500		112,500	
176	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	4	112,500	450,000		450,000	
177	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	4	112,500	450,000		450,000	
178	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	2	112,500	225,000		225,000	
179	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	1	112,500	112,500		112,500	
180	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	2	112,500	225,000		225,000	
181	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	1	112,500	112,500		112,500	
182	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	1	112,500	112,500		112,500	
183	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	1	112,500	112,500		112,500	
184	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	1	112,500	112,500		112,500	
185	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	1	112,500	112,500		112,500	
186	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	1	112,500	112,500		112,500	
187	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	1	112,500	112,500		112,500	
188	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	2	119,500	239,000		239,000	
189	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	2	119,500	239,000		239,000	
190	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	3	112,500	337,500		337,500	
191	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	2	119,500	239,000		239,000	
192	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	2	119,500	239,000		239,000	
193	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	2	112,500	225,000		225,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
194	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	1	112,500	112,500		112,500	
195	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	2	119,500	239,000		239,000	
196	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	2	119,500	239,000		239,000	
197	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	1	112,500	112,500		112,500	
198	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	1	112,500	112,500		112,500	
199	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	2	112,500	225,000		225,000	
200	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	1	112,500	112,500		112,500	
201	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	2	112,500	225,000		225,000	
202	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	1	119,500	119,500		119,500	
203	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	2	119,500	239,000		239,000	
204	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	1	119,500	119,500		119,500	
205	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	2	119,500	239,000		239,000	
206	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	2	119,500	239,000		239,000	
207	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	1	119,500	119,500		119,500	
208	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	1	119,500	119,500		119,500	
209	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	1	119,500	119,500		119,500	
210	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	1	119,500	119,500		119,500	
211	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	1	112,500	112,500		112,500	
212	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	2	112,500	225,000		225,000	
213	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	1	112,500	112,500		112,500	
214	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	1	112,500	112,500		112,500	
215	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	1	112,500	112,500		112,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
216	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	2	112,500	225,000		225,000	
217	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính	1	112,500	112,500		112,500	
218	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	1	112,500	112,500		112,500	
219	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	1	112,500	112,500		112,500	
220	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	3	119,500	358,500		358,500	
221	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	3	119,500	358,500		358,500	
222	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	3	119,500	358,500		358,500	
223	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	3	119,500	358,500		358,500	
224	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	1	112,500	112,500		112,500	
225	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	1	112,500	112,500		112,500	
226	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	3	112,500	337,500		337,500	
227	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	2	112,500	225,000		225,000	
228	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	2	112,500	225,000		225,000	
229	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	2	119,500	239,000		239,000	
230	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	2	119,500	239,000		239,000	
231	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	2	119,500	239,000		239,000	
232	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	2	119,500	239,000		239,000	
233	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1	119,500	119,500		119,500	
234	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1	119,500	119,500		119,500	
235	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	3	136,000	408,000		408,000	
236	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	3	112,500	337,500		337,500	
237	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	3	112,500	337,500		337,500	



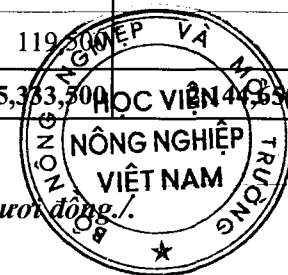
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
238	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	3	112,500	337,500		337,500	
239	STV12	Đình Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	3	136,000	408,000		408,000	
240	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	3	119,500	358,500		358,500	
241	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	2	112,500	225,000		225,000	
242	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	2	112,500	225,000		225,000	
243	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	4	112,500	450,000		450,000	
244	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	3	112,500	337,500		337,500	
245	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	3	112,500	337,500		337,500	
246	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	2	136,000	272,000		272,000	
247	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	5	119,500	597,500		597,500	
248	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	5	112,500	562,500		562,500	
249	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	4	136,000	544,000		544,000	
250	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	2	112,500	225,000		225,000	
251	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	2	119,500	239,000		239,000	
252	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	3	136,000	408,000		408,000	
253	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	1	136,000	136,000		136,000	
254	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	2	112,500	225,000		225,000	
255	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	1	112,500	112,500		112,500	
256	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	4	112,500	450,000		450,000	
257	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	2	119,500	239,000		239,000	
258	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	2	112,500	225,000		225,000	
259	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	2	112,500	225,000		225,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
260	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	1	119,500	119,500		119,500	
261	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	1	112,500	112,500		112,500	
262	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	6	119,500	717,000		717,000	
263	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	2	119,500	239,000		239,000	
264	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
265	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	3	119,500	358,500		358,500	
266	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
267	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	2	119,500	239,000		239,000	
268	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	2	119,500	239,000		239,000	
269	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
270	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	1	112,500	112,500		112,500	
271	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	2	112,500	225,000		225,000	
272	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	1	112,500	112,500		112,500	
273	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
274	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	2	119,500	239,000		239,000	
275	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	1	112,500	112,500		112,500	
276	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	2	112,500	225,000		225,000	
277	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	4	119,500	478,000		478,000	
278	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	1	119,500	119,500		119,500	
		Tổng cộng				711		85,383,500		83,188,850	

Tổng tiền
Bằng chữ:

83,188,850 đồng
Tám mươi ba triệu một trăm tám mươi tám ngàn tám trăm năm mươi đồng.



BẢNG CHI TIẾT DỰ GIỜ GIẢNG NĂM HỌC 2025-2026
(Kèm theo Quyết định số **3574** /QĐ-HVN ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	I	HTD09	Nguyễn Xuân	Trưởng	4	Hệ thống điện	Ngô Quang Ước	CD03705	Kỹ thuật điện cao áp	
2	I	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Ngô Quang Ước	CD03705	Kỹ thuật điện cao áp	
3	I	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	Ngô Quang Ước	CD03705	Kỹ thuật điện cao áp	
4	I	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Nguyễn Thị Tuyết Lê	TY92046	Vi sinh vật đại cương	
5	I	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Nguyễn Thị Tuyết Lê	TY92046	Vi sinh vật đại cương	
6	I	DTA10	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Nguyễn Thị Tuyết Lê	TY92046	Vi sinh vật đại cương	
7	I	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Nguyễn Công Oánh	CN94063	Tập tính và phúc lợi động vật	
8	I	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hoàng Anh Tuấn	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	
9	I	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hoàng Anh Tuấn	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	
10	I	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hoàng Anh Tuấn	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	
11	I	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Nguyễn Thị Bích Thuỷ	KE 91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	
12	I	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	Nguyễn Thị Bích Thuỷ	KE 91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	
13	I	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	Nguyễn Thị Bích Thuỷ	KE 91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	
14	I	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Nguyễn Thị Bích Thuỷ	KE 91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	
15	I	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Cần Thị Kiều Linh	DN94068	Nghe- Nói 3	
16	I	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Cần Thị Kiều Linh	DN94068	Nghe- Nói 3	
17	I	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Cần Thị Kiều Linh	DN94068	Nghe- Nói 3	
18	I	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Vũ Ngọc Quỳnh	DN94068	Nghe - Nói 3	
19	I	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Vũ Ngọc Quỳnh	DN94068	Nghe - Nói 3	
20	I	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Vũ Ngọc Quỳnh	DN94068	Nghe - Nói 3	
21	I	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Trần Thị Mỹ Nhi	SN01042	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	
22	I	ACN12	Vũ Thị Ngọc	Dung	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Trần Thị Mỹ Nhi	SN01042	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	
23	I	ACN08	Nhữ Thị Lan	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Trần Thị Mỹ Nhi	SN01042	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	
24	I	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Trần Thị Mỹ Nhi	SN01042	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	
25	I	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Mai Thị Phụng	KQ03385	Du lịch bền vững	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
26	I	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Mai Thị Phụng	KQ03407	Kinh doanh KS&NH	
27	I	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Nguyễn Văn Hường		Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	
28	I	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Nguyễn Văn Hường		Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	
29	I	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	Nguyễn Văn Hường		Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	
30	I	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Nguyễn Văn Hường		Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	
31	I	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	Nguyễn Văn Hường		Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	
32	I	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Đỗ Thị Tuyết Mai		Thị trường giá cả thực phẩm	
33	I	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Đỗ Thị Tuyết Mai		Thị trường giá cả thực phẩm	
34	I	MKT16	Nguyễn Văn	Hường	11	Marketing	Đỗ Thị Tuyết Mai		Thị trường giá cả thực phẩm	
35	I	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	Đỗ Thị Tuyết Mai		Thị trường giá cả thực phẩm	
36	I	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Đỗ Thị Tuyết Mai		Thị trường giá cả thực phẩm	
37	I	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Thương mại và hội nhập quốc tế	
38	I	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Thương mại và hội nhập quốc tế	
39	I	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Thương mại và hội nhập quốc tế	
40	I	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Thương mại và hội nhập quốc tế	
41	I	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Thương mại và hội nhập quốc tế	
42	I	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Thương mại và hội nhập quốc tế	
43	I	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Thương mại và hội nhập quốc tế	
44	I	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Thị Kim Oanh		Quản trị bán hàng	
45	I	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Thị Kim Oanh		Quản trị bán hàng	
46	I	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Thị Kim Oanh		Quản trị bán hàng	
47	I	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Nguyễn Thị Hải Bình		Tổ chức kế toán trong DN	
48	I	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Nguyễn Thị Hải Bình		Tổ chức kế toán trong DN	
49	I	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Nguyễn Thị Hải Bình		Tổ chức kế toán trong DN	
50	I	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Hoàng Thị Mai Anh		Nguyên lý kế toán	
51	I	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Hoàng Thị Mai Anh		Nguyên lý kế toán	
52	I	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Trần Quang Trung		Kế toán quản trị	
53	I	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Trần Quang Trung		Kế toán quản trị	
54	I	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	Bùi Thế Khuynh	NH03016	Cây dược liệu đại cương	
55	I	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	Bùi Thế Khuynh	NH03016	Cây dược liệu đại cương	
56	I	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	Bùi Thế Khuynh	NH03016	Cây dược liệu đại cương	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
57	I	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	Bùi Thế Khuynh	NH03016	Cây dược liệu đại cương	
58	I	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1	Cây công nghiệp	Bùi Thế Khuynh	NH03016	Cây dược liệu đại cương	
59	I	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	NH03064	Hệ thống Nông nghiệp	
60	I	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	NH03064	Hệ thống Nông nghiệp	
61	I	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	NH03064	Hệ thống Nông nghiệp	
62	I	HTN01	Phan Thị	Thùy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	NH03064	Hệ thống Nông nghiệp	
63	I	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Thị Ái Nghĩa	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	
64	I	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Thị Ái Nghĩa	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	
65	I	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Thị Ái Nghĩa	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	
66	I	HTN01	Phan Thị	Thùy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Thị Ái Nghĩa	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	
67	I	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Tăng Thị Hạnh	KE91063	Thương mại và Hội nhập quốc tế	
68	I	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Tăng Thị Hạnh	KE91063	Thương mại và Hội nhập quốc tế	
69	I	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Khánh	NH02007	Động vật hại nông nghiệp	
70	I	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Khánh	NH02007	Động vật hại nông nghiệp	
71	I	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Khánh	NH02007	Động vật hại nông nghiệp	
72	I	CTU15	Trần Thị Thu	Phuong	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Khánh	NH02007	Động vật hại nông nghiệp	
73	I	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Khánh	NH02007	Động vật hại nông nghiệp	
74	I	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Phạm Phú Long	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
75	I	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	Phạm Phú Long	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
76	I	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	Phạm Phú Long	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
77	I	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	Phạm Phú Long	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
78	I	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	Nguyễn Mai Thơm	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	
79	I	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	Nguyễn Mai Thơm	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	
80	I	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	Nguyễn Mai Thơm	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	
81	I	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	Nguyễn Mai Thơm	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	
82	I	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	Nguyễn Mai Thơm	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	
83	I	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	Chu Anh Tiếp	RQ02001	Nguyên lý trồng trọt	
84	I	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	Chu Anh Tiếp	RQ02001	Nguyên lý trồng trọt	
85	I	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	Chu Anh Tiếp	RQ02001	Nguyên lý trồng trọt	
86	I	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Vũ Ngọc Lan	PNH03085	CN nhân giống vô tính	
87	I	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Vũ Ngọc Lan	PNH03085	CN nhân giống vô tính	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
88	I	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	Vũ Ngọc Lan	PNH03085	CN nhân giống vô tính	
89	I	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Vũ Ngọc Lan	PNH03085	CN nhân giống vô tính	
90	I	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Vũ Ngọc Lan	PNH03085	CN nhân giống vô tính	
91	I	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Dương Huyền Trang	NH93119	Sinh lý thực vật	
92	I	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Dương Huyền Trang	NH93119	Sinh lý thực vật	
93	I	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	Dương Huyền Trang	NH93119	Sinh lý thực vật	
94	I	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Dương Huyền Trang	NH93119	Sinh lý thực vật	
95	I	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Dương Huyền Trang	NH93119	Sinh lý thực vật	
96	I	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	Nguyễn Thị Thanh Hồng	NH03004	Thuốc Bảo vệ thực vật	
97	I	BCY01	Hà Viêt	Cường	1	Bệnh cây	Nguyễn Thị Thanh Hồng	NH03004	Thuốc Bảo vệ thực vật	
98	I	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Nguyễn Thị Thanh Hồng	NH03004	Thuốc Bảo vệ thực vật	
99	I	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Nguyễn Thanh Tuấn	NH90375	Di truyền thực vật đại cương	
100	I	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Nguyễn Thanh Tuấn	NH90375	Di truyền thực vật đại cương	
101	I	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Nguyễn Thanh Tuấn	NH90375	Di truyền thực vật đại cương	
102	I	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	Nguyễn Thị Thanh Hải	THNH31	TH sản xuất cây công nghiệp và cây thuốc	
103	I	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	Nguyễn Thị Thanh Hải	THNH31	TH sản xuất cây công nghiệp và cây thuốc	
104	I	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	Nguyễn Thị Thanh Hải	THNH31	TH sản xuất cây công nghiệp và cây thuốc	
105	I	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	Nguyễn Thị Thanh Hải	THNH31	TH sản xuất cây công nghiệp và cây thuốc	
106	I	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1	Cây công nghiệp	Nguyễn Thị Thanh Hải	THNH31	TH sản xuất cây công nghiệp và cây thuốc	
107	I	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Thân Thế Anh	NH02037	Sinh vật hại nông sản sau thu hoạch	
108	I	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Thân Thế Anh	NH02037	Sinh vật hại nông sản sau thu hoạch	
109	I	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Thân Thế Anh	NH02037	Sinh vật hại nông sản sau thu hoạch	
110	I	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Thân Thế Anh	NH02037	Sinh vật hại nông sản sau thu hoạch	
111	I	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Nguyễn Hữu Cường	NH92130	Thực vật học	
112	I	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	Nguyễn Hữu Cường	NH92130	Thực vật học	
113	I	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Thị Phương Dung	NH93119	Sinh lý thực vật	
114	I	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Thị Phương Dung	NH93119	Sinh lý thực vật	
115	I	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Thị Phương Dung	NH93119	Sinh lý thực vật	
116	I	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Thị Phương Dung	NH93119	Sinh lý thực vật	
117	I	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Thị Phương Dung	NH93119	Sinh lý thực vật	
118	I	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Vũ Tiến Bình	NH93119	Sinh lý thực vật	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
119	I	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Vũ Tiến Bình	NH93119	Sinh lý thực vật	
120	I	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	Vũ Tiến Bình	NH93119	Sinh lý thực vật	
121	I	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	Vũ Tiến Bình	NH93119	Sinh lý thực vật	
122	I	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Vũ Tiến Bình	NH93119	Sinh lý thực vật	
123	I	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	Nguyễn Thị Thanh Hồng	NH03004	Thuốc Bảo vệ thực vật	
124	I	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Nguyễn Thị Thanh Hồng	NH03004	Thuốc Bảo vệ thực vật	
125	I	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Nguyễn Thị Thanh Hồng	NH03004	Thuốc Bảo vệ thực vật	
126	I	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Nguyễn Thanh Tuấn	NH90375	Di truyền thực vật đại cương	
127	I	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Nguyễn Thanh Tuấn	NH90375	Di truyền thực vật đại cương	
128	I	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Nguyễn Thanh Tuấn	NH90375	Di truyền thực vật đại cương	
129	I	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	Nguyễn Thị Hồng Chiên		Ký sinh trùng thú y 1	
130	I	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	Nguyễn Thị Hồng Chiên		Ký sinh trùng thú y 1	
131	I	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	Nguyễn Thị Hồng Chiên		Ký sinh trùng thú y 1	
132	I	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vũ Thị Ngọc		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
133	I	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vũ Thị Ngọc		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
134	I	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vũ Thị Ngọc		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
135	I	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vũ Thị Ngọc		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
136	I	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vũ Thị Ngọc		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
137	I	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vũ Thị Ngọc		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
138	I	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vũ Thị Ngọc		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
139	I	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vũ Thị Ngọc		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
140	I	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vũ Thị Ngọc		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
141	I	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Cao Thị Bích Phượng		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
142	I	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Cao Thị Bích Phượng		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
143	I	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Cao Thị Bích Phượng		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
144	I	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Cao Thị Bích Phượng		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
145	I	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Cao Thị Bích Phượng		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
146	I	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Cao Thị Bích Phượng		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
147	I	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Cao Thị Bích Phượng		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
148	I	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Cao Thị Bích Phượng		Nấm và bệnh do nấm gây ra	
149	I	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Cao Thị Bích Phượng		Nấm và bệnh do nấm gây ra	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
150	I	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Đặng Hữu Anh		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
151	I	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Đặng Hữu Anh		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
152	I	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Đặng Hữu Anh		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
153	I	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Đặng Hữu Anh		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
154	I	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Đặng Hữu Anh		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
155	I	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Đặng Hữu Anh		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
156	I	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Đặng Hữu Anh		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
157	I	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Đặng Hữu Anh		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
158	I	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Đặng Hữu Anh		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
159	I	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Nguyễn Văn Giáp		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
160	I	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Nguyễn Văn Giáp		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
161	I	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Nguyễn Văn Giáp		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
162	I	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Nguyễn Văn Giáp		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
163	I	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Nguyễn Văn Giáp		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
164	I	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Nguyễn Văn Giáp		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
165	I	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Nguyễn Văn Giáp		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
166	I	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Nguyễn Văn Giáp		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
167	I	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Nguyễn Văn Giáp		Bệnh truyền nhiễm thú y 1	
168	I	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Ngô Thành Trung		Sinh sản gia súc 1	
169	I	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Ngô Thành Trung		Sinh sản gia súc 1	
170	I	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Ngô Thành Trung		Sinh sản gia súc 1	
171	I	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Ngô Thành Trung		Sinh sản gia súc 1	
172	I	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Ngô Thành Trung		Sinh sản gia súc 1	
173	I	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Ngô Thành Trung		Sinh sản gia súc 1	
174	I	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Bùi Văn Dũng		Sinh sản gia súc 2	
175	I	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Bùi Văn Dũng		Sinh sản gia súc 2	
176	I	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Bùi Văn Dũng		Sinh sản gia súc 2	
177	I	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Bùi Văn Dũng		Sinh sản gia súc 2	
178	I	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Bùi Văn Dũng		Sinh sản gia súc 2	
179	I	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Bùi Văn Dũng		Sinh sản gia súc 2	
180	I	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long		Phẫu thuật ngoại khoa thú y	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
181	I	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long		Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
182	I	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long		Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
183	I	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long		Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
184	I	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long		Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
185	I	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long		Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
186	I	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Đỗ Thị Kim Lành		Sinh sản gia súc 2	
187	I	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Đỗ Thị Kim Lành		Sinh sản gia súc 2	
188	I	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Đỗ Thị Kim Lành		Sinh sản gia súc 2	
189	I	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Đỗ Thị Kim Lành		Sinh sản gia súc 2	
190	I	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Đỗ Thị Kim Lành		Sinh sản gia súc 2	
191	I	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Đỗ Thị Kim Lành		Sinh sản gia súc 2	
192	I	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường		Bệnh ngoại khoa thú y	
193	I	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường		Bệnh ngoại khoa thú y	
194	I	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường		Bệnh ngoại khoa thú y	
195	I	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường		Bệnh ngoại khoa thú y	
196	I	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường		Bệnh ngoại khoa thú y	
197	I	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường		Bệnh ngoại khoa thú y	
198	I	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam		Sinh sản gia súc 2	
199	I	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam		Sinh sản gia súc 2	
200	I	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam		Sinh sản gia súc 2	
201	I	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam		Sinh sản gia súc 2	
202	I	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam		Sinh sản gia súc 2	
203	I	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam		Sinh sản gia súc 2	
204	I	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thành		Sinh sản gia súc 1	
205	I	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thành		Sinh sản gia súc 1	
206	I	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thành		Sinh sản gia súc 1	
207	I	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thành		Sinh sản gia súc 1	
208	I	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thành		Sinh sản gia súc 1	
209	I	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thành		Sinh sản gia súc 1	
210	I	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Trang		Vệ sinh thú y 1	
211	I	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Trang		Vệ sinh thú y 1	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
212	I	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Trang		Vệ sinh thú y 1	
213	I	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Trang		Vệ sinh thú y 1	
214	I	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Trang		Vệ sinh thú y 1	
215	I	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Trang		Vệ sinh thú y 1	
216	I	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	Hoàng Minh Đức		Vệ sinh ATTP nguồn gốc động vật	
217	I	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Hoàng Minh Đức		Vệ sinh ATTP nguồn gốc động vật	
218	I	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	Hoàng Minh Đức		Vệ sinh ATTP nguồn gốc động vật	
219	I	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Hoàng Minh Đức		Vệ sinh ATTP nguồn gốc động vật	
220	I	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Hoàng Minh Đức		Vệ sinh ATTP nguồn gốc động vật	
221	I	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Hoàng Minh Đức		Vệ sinh ATTP nguồn gốc động vật	
222	I	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	Cam Thị Thu Hà		Vệ sinh thú y 2	
223	I	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Cam Thị Thu Hà		Vệ sinh thú y 2	
224	I	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	Cam Thị Thu Hà		Vệ sinh thú y 2	
225	I	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	Cam Thị Thu Hà		Vệ sinh thú y 2	
226	I	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Cam Thị Thu Hà		Vệ sinh thú y 2	
227	I	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Cam Thị Thu Hà		Vệ sinh thú y 2	
228	I	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Hương Giang		Kiểm nghiệm thú sản	
229	I	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Hương Giang		Kiểm nghiệm thú sản	
230	I	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Hương Giang		Kiểm nghiệm thú sản	
231	I	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Hương Giang		Kiểm nghiệm thú sản	
232	I	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Hương Giang		Kiểm nghiệm thú sản	
233	I	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Hương Giang		Kiểm nghiệm thú sản	
234	I	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	Vũ Thị Thu Trà		Vệ sinh thú y 2	
235	I	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Vũ Thị Thu Trà		Vệ sinh thú y 2	
236	I	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vũ Thị Thu Trà		Vệ sinh thú y 2	
237	I	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	Vũ Thị Thu Trà		Vệ sinh thú y 2	
238	I	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Vũ Thị Thu Trà		Vệ sinh thú y 2	
239	I	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vũ Thị Thu Trà		Vệ sinh thú y 2	
240	I	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Dương Văn Nhiệm		Phúc lợi động vật	
241	I	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Dương Văn Nhiệm		Phúc lợi động vật	
242	I	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Dương Văn Nhiệm		Phúc lợi động vật	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
243	I	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	Dương Văn Nhiệm		Phúc lợi động vật	
244	I	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	Dương Văn Nhiệm		Phúc lợi động vật	
245	I	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	Dương Văn Nhiệm		Phúc lợi động vật	
246	I	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Nguyễn Thị Thanh Hà		Dược và Độc chất học thú y	
247	I	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Nguyễn Thị Thanh Hà		Dược và Độc chất học thú y	
248	I	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Nguyễn Thị Thanh Hà		Dược và Độc chất học thú y	
249	I	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Nguyễn Thị Thanh Hà		Dược và Độc chất học thú y	
250	I	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Nguyễn Thành Trung		Dược và Độc chất học thú y	
251	I	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Nguyễn Thành Trung		Dược và Độc chất học thú y	
252	I	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Nguyễn Thành Trung		Dược và Độc chất học thú y	
253	I	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Nguyễn Thành Trung		Dược và Độc chất học thú y	
254	I	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Nguyễn Mạnh Tường		Độc chất học Thú y	
255	I	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Nguyễn Mạnh Tường		Độc chất học Thú y	
256	I	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Nguyễn Mạnh Tường		Độc chất học Thú y	
257	I	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Nguyễn Mạnh Tường		Độc chất học Thú y	
258	I	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Phạm Thị Lan Hương		Bệnh nội khoa 1	
259	I	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Phạm Thị Lan Hương		Bệnh nội khoa 1	
260	I	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Phạm Thị Lan Hương		Bệnh nội khoa 1	
261	I	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Phạm Thị Lan Hương		Bệnh nội khoa 1	
262	I	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Đàm Văn Phải		Bệnh Nội Khoa thú y 1	
263	I	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Đàm Văn Phải		Bệnh Nội Khoa thú y 1	
264	I	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Đàm Văn Phải		Bệnh Nội Khoa thú y 1	
265	I	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Đàm Văn Phải		Bệnh Nội Khoa thú y 1	
266	I	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phạm Hồng Trang		Phôi thai học	
267	I	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phạm Hồng Trang		Phôi thai học	
268	I	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phạm Hồng Trang		Phôi thai học	
269	I	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phạm Hồng Trang		Phôi thai học	
270	I	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phạm Hồng Trang		Phôi thai học	
271	I	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phạm Hồng Trang		Phôi thai học	
272	I	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Nguyễn Bá Tiếp		Giải phẫu vật nuôi	
273	I	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Nguyễn Bá Tiếp		Giải phẫu vật nuôi	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
274	I	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Nguyễn Bá Tiếp		Giải phẫu vật nuôi	
275	I	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Nguyễn Bá Tiếp		Giải phẫu vật nuôi	
276	I	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Nguyễn Bá Tiếp		Giải phẫu vật nuôi	
277	I	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Nguyễn Bá Tiếp		Giải phẫu vật nuôi	
278	I	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh		Giải phẫu vật nuôi	
279	I	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh		Giải phẫu vật nuôi	
280	I	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh		Giải phẫu vật nuôi	
281	I	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh		Giải phẫu vật nuôi	
282	I	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh		Giải phẫu vật nuôi	
283	I	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương		Giải phẫu vật nuôi	
284	I	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương		Giải phẫu vật nuôi	
285	I	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương		Giải phẫu vật nuôi	
286	I	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương		Giải phẫu vật nuôi	
287	I	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương		Giải phẫu vật nuôi	
288	I	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương		Giải phẫu vật nuôi	
289	I	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trần Thị Đức Tám		Phôi thai học	
290	I	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trần Thị Đức Tám		Phôi thai học	
291	I	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trần Thị Đức Tám		Phôi thai học	
292	I	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trần Thị Đức Tám		Phôi thai học	
293	I	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trần Thị Đức Tám		Phôi thai học	
294	I	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lê Ngọc Ninh		Giải phẫu vật nuôi	
295	I	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lê Ngọc Ninh		Giải phẫu vật nuôi	
296	I	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lê Ngọc Ninh		Giải phẫu vật nuôi	
297	I	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lê Ngọc Ninh		Giải phẫu vật nuôi	
298	I	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh		Giải phẫu vật nuôi	
299	I	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh		Giải phẫu vật nuôi	
300	I	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh		Giải phẫu vật nuôi	
301	I	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh		Giải phẫu vật nuôi	
302	I	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh		Giải phẫu vật nuôi	
303	I	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh		Giải phẫu vật nuôi	
304	I	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bùi Thị Tổ Nga		TH TC chẩn đoán GP bệnh GS,GC	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
305	I	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	Bùi Thị Tố Nga		TH TC chẩn đoán GP bệnh GS,GC	
306	I	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	Bùi Thị Tố Nga		TH TC chẩn đoán GP bệnh GS,GC	
307	I	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Xuân Cừ		Golf	
308	I	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Xuân Cừ		Golf	
309	I	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Xuân Cừ		Golf	
310	I	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Đăng Thiện		Golf	
311	I	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Đăng Thiện		Golf	
312	I	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Đăng Thiện		Golf	
313	I	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Đặng Đức Hoàn		Golf	
314	I	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	Đặng Đức Hoàn		Golf	
315	I	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Đặng Đức Hoàn		Golf	
316	I	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Lê Thị Kim Lan		Yoga	
317	I	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Lê Thị Kim Lan		Yoga	
318	I	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Lê Thị Kim Lan		Yoga	
319	I	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Phan Thị Điều		Yoga	
320	I	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	Phan Thị Điều		Yoga	
321	I	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Phan Thị Điều		Yoga	
322	I	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Lương Thanh Hoa		Yoga	
323	I	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Lương Thanh Hoa		Yoga	
324	I	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Lương Thanh Hoa		Yoga	
325	I	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Đăng Thiện		Cầu lông	
326	I	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Đăng Thiện		Cầu lông	
327	I	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Đăng Thiện		Cầu lông	
328	I	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Lê Trọng Động		Bóng chuyền	
329	I	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Lê Trọng Động		Bóng chuyền	
330	I	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Lê Trọng Động		Bóng chuyền	
331	I	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Cao Trường Giang		Cầu lông	
332	I	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cao Trường Giang		Cầu lông	
333	I	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cao Trường Giang		Cầu lông	
334	I	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Lê Trọng Động		Cầu lông	
335	I	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Lê Trọng Động		Cầu lông	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
336	I	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Lê Trọng Động		Cầu lông	
337	I	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Anh Tuấn		Cầu lông	
338	I	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Anh Tuấn		Cầu lông	
339	I	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Anh Tuấn		Cầu lông	
340	I	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	Trương Đình Hoài	TS03310	Chẩn đoán bệnh động vật thủy sản	
341	I	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Trương Đình Hoài	TS03311	Chẩn đoán bệnh động vật thủy sản	
342	I	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Trương Đình Hoài	TS03312	Chẩn đoán bệnh động vật thủy sản	
343	I	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	Lê Việt Dũng	TS03723	Quản lý trang trại NTTS	
344	I	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	Lê Việt Dũng	TS03724	Quản lý trang trại NTTS	
345	I	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	Lê Việt Dũng	TS03725	Quản lý trang trại NTTS	
346	I	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Vũ Thị Thu	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	
347	I	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Vũ Thị Thu	QL03033	Quy hoạch cảnh quan	
348	I	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Vũ Thị Thu	QL03034	Quy hoạch cảnh quan	
349	I	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Vũ Thị Thu	QL03035	Quy hoạch cảnh quan	
350	I	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Vũ Thị Thu	QL03036	Quy hoạch cảnh quan	
351	I	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Đỗ Văn Nhạ	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	
352	I	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Đỗ Văn Nhạ	QL03033	Quy hoạch cảnh quan	
353	I	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Đỗ Văn Nhạ	QL03034	Quy hoạch cảnh quan	
354	I	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Đỗ Văn Nhạ	QL03035	Quy hoạch cảnh quan	
355	I	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Đỗ Văn Nhạ	QL03036	Quy hoạch cảnh quan	
356	I	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Tuấn Anh	TM94129	Quy hoạch sử dụng đất	
357	I	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Tuấn Anh	TM94130	Quy hoạch sử dụng đất	
358	I	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Tuấn Anh	TM94131	Quy hoạch sử dụng đất	
359	I	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Tuấn Anh	TM94132	Quy hoạch sử dụng đất	
360	I	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Tuấn Anh	TM94133	Quy hoạch sử dụng đất	
361	I	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Đỗ Thị Tám	TM94129	Quy hoạch sử dụng đất	
362	I	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Đỗ Thị Tám	TM94130	Quy hoạch sử dụng đất	
363	I	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Đỗ Thị Tám	TM94131	Quy hoạch sử dụng đất	
364	I	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Đỗ Thị Tám	TM94132	Quy hoạch sử dụng đất	
365	I	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Đỗ Thị Tám	TM94133	Quy hoạch sử dụng đất	
366	I	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Quang Học	TM94129	Quy hoạch sử dụng đất	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
367	I	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Quang Học	TM94130	Quy hoạch sử dụng đất	
368	I	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Quang Học	TM94131	Quy hoạch sử dụng đất	
369	I	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Quang Học	TM94132	Quy hoạch sử dụng đất	
370	I	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Quang Học	TM94133	Quy hoạch sử dụng đất	
371	I	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Khắc Việt Ba	TM94129	Quy hoạch sử dụng đất	
372	I	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Khắc Việt Ba	TM94130	Quy hoạch sử dụng đất	
373	I	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Khắc Việt Ba	TM94131	Quy hoạch sử dụng đất	
374	I	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Khắc Việt Ba	TM94132	Quy hoạch sử dụng đất	
375	I	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Khắc Việt Ba	TM94133	Quy hoạch sử dụng đất	
376	I	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Đỗ Thị Đức Hạnh	TM93107	Quản lý nhà nước về đất đai	
377	I	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Đỗ Thị Đức Hạnh	TM93108	Quản lý nhà nước về đất đai	
378	I	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Phan Thị Thanh Huyền	QL03091	Giao đất và thu hồi đất	
379	I	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	Phan Thị Thanh Huyền	QL03092	Giao đất và thu hồi đất	
380	I	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Nguyễn Thị Thu Hương	TM93107	Quản lý nhà nước về đất đai	
381	I	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Nguyễn Thị Thu Hương	TM93107	Quản lý nhà nước về đất đai	
382	I	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Phạm Phương Nam	QL03041	Thị trường bất động sản	
383	I	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Phạm Phương Nam	QL03041	Thị trường bất động sản	
384	I	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Bùi Lê Vinh	QL03041	Thị trường bất động sản	
385	I	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Bùi Lê Vinh	QL03041	Thị trường bất động sản	
386	I	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Lê Thị Xuân	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
387	I	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Lê Thị Xuân	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
388	I	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Lê Thị Xuân	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
389	I	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Lê Thị Xuân	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
390	I	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Lê Thị Kim Thanh	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
391	I	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Lê Thị Kim Thanh	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
392	I	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Lê Thị Kim Thanh	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
393	I	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Lê Thị Kim Thanh	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
394	I	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Vũ Thị Thu Hà	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
395	I	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	Vũ Thị Thu Hà	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
396	I	DCM02	Tạ Quang	Giăng	6	Khoa học chính trị	Vũ Thị Thu Hà	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
397	I	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Vũ Thị Thu Hà	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
398	I	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Vũ Thị Thu Hà	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
399	I	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	Vũ Thị Thu Hà	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
400	I	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Vũ Thị Thu Hà	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
401	I	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Vũ Hải Hà	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
402	I	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	Vũ Hải Hà	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
403	I	DCM02	Tạ Quang	Giăng	6	Khoa học chính trị	Vũ Hải Hà	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
404	I	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Vũ Hải Hà	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
405	I	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Vũ Hải Hà	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
406	I	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	Vũ Hải Hà	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
407	I	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Vũ Hải Hà	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
408	I	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Quốc Trung	SH94020	Di truyền học đại cương	
409	I	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Quốc Trung	SH94020	Di truyền học đại cương	
410	I	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thùy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Quốc Trung	SH94020	Di truyền học đại cương	
411	I	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Thị Nhiên	SHE02002	Sinh học người và động vật	
412	I	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Thị Nhiên	SHE02002	Sinh học người và động vật	
413	I	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SH03006	Công nghệ tế bào động vật	
414	I	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SH03006	Công nghệ tế bào động vật	
415	I	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	Đồng Huy Giới	SH92063	Sinh học đại cương	
416	I	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Phí Thị Cẩm Miện	SH92063	Sinh học đại cương	
417	I	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Phí Thị Cẩm Miện	SH92063	Sinh học đại cương	
418	I	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	Đặng Thị Thanh Tâm	SH94002	An toàn sinh học	
419	I	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Đặng Thị Thanh Tâm	SH94002	An toàn sinh học	
420	I	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	Đặng Thị Thanh Tâm	SH94002	An toàn sinh học	
421	I	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Ngô Xuân Nghiễn	SH03003	CN nuôi trồng nấm ăn & nấm dược liệu	
422	I	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Ngô Xuân Nghiễn	SH03003	CN nuôi trồng nấm ăn & nấm dược liệu	
423	I	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Ngô Xuân Nghiễn	SH03003	CN nuôi trồng nấm ăn & nấm dược liệu	
424	I	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	Ngô Thu Hường	SH03133	CN chẩn đoán và xét nghiệm VSV	
425	I	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Ngô Thu Hường	SH03133	CN chẩn đoán và xét nghiệm VSV	
426	I	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Ngô Thu Hường	SH03133	CN chẩn đoán và xét nghiệm VSV	
427	I	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Phạm Thị Dung	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	
428	I	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Phạm Thị Dung	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
429	I	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thùy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Phạm Thị Dung	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	
430	I	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SH02062	TH Công nghệ tế bào động vật	
431	I	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SH02062	TH Công nghệ tế bào động vật	
432	I	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	Trần Đông Anh	SH03005	TH nuôi trồng nấm ăn	
433	I	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	Trần Đông Anh	SH03005	TH nuôi trồng nấm ăn	
434	I	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Trần Đông Anh	SH03005	TH nuôi trồng nấm ăn	
435	I	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Hoàng Thị Hà	TH02036	Nhập môn Công nghệ phần mềm	
436	I	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hoàng Thị Hà	TH02036	Nhập môn Công nghệ phần mềm	
437	I	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Hoàng Thị Hà	TH02036	Nhập môn Công nghệ phần mềm	
438	I	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Hoàng Thị Hà	TH02036	Nhập môn Công nghệ phần mềm	
439	I	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Lê Thị Nhung	TH93059	Cơ sở dữ liệu	
440	I	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Lê Thị Nhung	TH93059	Cơ sở dữ liệu	
441	I	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Lê Thị Nhung	TH93059	Cơ sở dữ liệu	
442	I	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Lê Thị Nhung	TH93059	Cơ sở dữ liệu	
443	I	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Nguyễn Thị Thảo	TH03503	Công nghệ mạng không dây	
444	I	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Nguyễn Thị Thảo	TH03503	Công nghệ mạng không dây	
445	I	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Nguyễn Thị Thảo	TH03503	Công nghệ mạng không dây	
446	II	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	Đặng Ngọc Danh	CD03373	Công nghệ xe điện	
447	II	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	Đặng Ngọc Danh	CD03373	Công nghệ xe điện	
448	II	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Đặng Ngọc Danh	CD03373	Công nghệ xe điện	
449	II	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Nguyễn Kim Dung	CD94057	Điều khiển truyền động điện	
450	II	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Nguyễn Kim Dung	CD94057	Điều khiển truyền động điện	
451	II	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Nguyễn Kim Dung	CD94057	Điều khiển truyền động điện	
452	II	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Nguyễn Kim Dung	CD94057	Điều khiển truyền động điện	
453	II	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SH03060	Chẩn đoán phân tử và liệu pháp gen	
454	II	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SH03060	Chẩn đoán phân tử và liệu pháp gen	
455	II	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Trịnh Thị Thu Thủy	SHE03005	Tin sinh học ứng dụng	
456	II	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Trịnh Thị Thu Thủy	SHE03005	Tin sinh học ứng dụng	
457	II	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Trịnh Thị Thu Thủy	SHE03005	Tin sinh học ứng dụng	
458	II	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Đức Bách	SH03128	Công nghệ sản xuất mỹ phẩm	
459	II	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Đức Bách	SH03128	Công nghệ sản xuất mỹ phẩm	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
460	II	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thùy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Đức Bách	SH03128	Công nghệ sản xuất mỹ phẩm	
461	II	SH001	Đông Huy	Giới	12	Sinh học	Nguyễn Thanh Hào	SH93064	Sinh học tế bào	
462	II	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	Nguyễn Thanh Hào	SH93064	Sinh học tế bào	
463	II	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	Nguyễn Thanh Hào	SH93064	Sinh học tế bào	
464	II	STV12	Đình Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nông Thị Huệ	SH03014	CN nuôi cấy mô và tế bào thực vật	
465	II	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nông Thị Huệ	SH03014	CN nuôi cấy mô và tế bào thực vật	
466	II	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nông Thị Huệ	SH03014	CN nuôi cấy mô và tế bào thực vật	
467	II	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Lê Thị Nhi Công	SH94052	Vi sinh vật được	
468	II	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Lê Thị Nhi Công	SH94052	Vi sinh vật được	
469	II	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Lê Thị Nhi Công	SH94052	Vi sinh vật được	
470	II	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Đức Quân	SHE03010	Công nghệ protein-enzyme	
471	II	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Đức Quân	SHE03010	Công nghệ protein-enzyme	
472	II	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Đức Quân	SHE03010	Công nghệ protein-enzyme	
473	II	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SH02062	TH Công nghệ tế bào động vật	
474	II	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SH02062	TH Công nghệ tế bào động vật	
475	II	SH001	Đông Huy	Giới	12	Sinh học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	SH94066	Quy trình và thiết bị	
476	II	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	SH94066	Quy trình và thiết bị	
477	II	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	SH94066	Quy trình và thiết bị	
478	II	STV12	Đình Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thanh Hải	SH03015	TN CN nuôi cấy mô và tế bào thực vật	
479	II	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thanh Hải	SH03015	TN CN nuôi cấy mô và tế bào thực vật	
480	II	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thanh Hải	SH03015	TN CN nuôi cấy mô và tế bào thực vật	
481	II	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thanh Hải	SH03015	TN CN nuôi cấy mô và tế bào thực vật	
482	II	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	Trần Thị Hồng Hạnh	SH03011	Thực hành công nghệ protein-enzyme	
483	II	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	Trần Thị Hồng Hạnh	SH03011	Thực hành công nghệ protein-enzyme	
484	II	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Trần Thị Hồng Hạnh	SH03011	Thực hành công nghệ protein-enzyme	
485	II	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Nguyễn Thị Bích Thủy	TH92025	Giải tích	
486	II	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Nguyễn Thị Bích Thủy	TH92025	Giải tích	
487	II	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Nguyễn Thị Bích Thủy	TH92025	Giải tích	
488	II	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Nguyễn Thị Bích Thủy	TH92025	Giải tích	
489	II	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Nguyễn Thị Bích Thủy	TH92025	Giải tích	
490	II	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Nguyễn Thị Bích Thủy	TH92025	Giải tích	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
491	II	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Hoàng Thị Thanh Giang	TH92025	Giải tích	
492	II	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Hoàng Thị Thanh Giang	TH92025	Giải tích	
493	II	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Hoàng Thị Thanh Giang	TH92025	Giải tích	
494	II	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Hoàng Thị Thanh Giang	TH92025	Giải tích	
495	II	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Nguyễn Văn Hoàng	TH03212	Phát triển web back-end	
496	II	MTI12	Vũ Thị	Lư	10	Khoa học máy tính	Nguyễn Văn Hoàng	TH03212	Phát triển web back-end	
497	II	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	Nguyễn Văn Hoàng	TH03212	Phát triển web back-end	
498	II	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phạm Thị Lan Anh	TH03227	Thiết kế đồ họa	
499	II	MTI12	Vũ Thị	Lư	10	Khoa học máy tính	Phạm Thị Lan Anh	TH03227	Thiết kế đồ họa	
500	II	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phạm Thị Lan Anh	TH03227	Thiết kế đồ họa	
501	II	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	Nguyễn Tiến Hiền	TH92041	Vật lý đại cương A (Thực hành)	
502	II	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Nguyễn Tiến Hiền	TH92041	Vật lý đại cương A (Thực hành)	
503	II	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Bùi Thị Thu	TH92041	Vật lý đại cương A (Thực hành)	
504	II	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Bùi Thị Thu	TH92041	Vật lý đại cương A (Thực hành)	
505	II	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Ngô Công Thắng	TH93062	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
506	II	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Ngô Công Thắng	TH93062	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
507	II	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Ngô Công Thắng	TH93062	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
508	II	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Phan Trọng Tiến	TH03112	Phát triển ứng dụng di động	
509	II	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Phan Trọng Tiến	TH03112	Phát triển ứng dụng di động	
510	II	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Phan Trọng Tiến	TH03112	Phát triển ứng dụng di động	
511	II	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Ngọc Minh Châu	TH92025	Giải tích	
512	II	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Ngọc Minh Châu	TH92025	Giải tích	
513	II	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Ngọc Minh Châu	TH92025	Giải tích	
514	II	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Ngọc Minh Châu	TH92025	Giải tích	
515	II	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Ngọc Minh Châu	TH92025	Giải tích	
516	II	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Ngọc Minh Châu	TH92025	Giải tích	
517	II	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Đỗ Thị Huệ	TH92025	Giải tích	
518	II	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	Đỗ Thị Huệ	TH92025	Giải tích	
519	II	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Đỗ Thị Huệ	TH92025	Giải tích	
520	II	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Đỗ Thị Huệ	TH92025	Giải tích	
521	II	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Đỗ Thị Huệ	TH92025	Giải tích	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
522	II	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Nguyễn Hữu Hải	TH03325	Quản lý dự án CNTT	
523	II	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Nguyễn Hữu Hải	TH03325	Quản lý dự án CNTT	
524	II	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Nguyễn Hữu Hải	TH03325	Quản lý dự án CNTT	
525	II	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thùy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Hoàng Thị Minh Nguyệt	CP03020	Công nghệ chế biến chè	
526	II	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Hoàng Thị Minh Nguyệt	CP03020	Công nghệ chế biến chè	
527	II	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	Hoàng Thị Minh Nguyệt	CP03020	Công nghệ chế biến chè	
528	II	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Lại Thị Ngọc Hà	CP93002	Hóa học thực phẩm	
529	II	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Lại Thị Ngọc Hà	CP93002	Hóa học thực phẩm	
530	II	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Lại Thị Ngọc Hà	CP93002	Hóa học thực phẩm	
531	II	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Lại Thị Ngọc Hà	CP93002	Hóa học thực phẩm	
532	II	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	Vũ Thị Hạnh	KE91063	Thương mại và Hội nhập quốc tế	
533	II	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	Vũ Thị Hạnh	KE91063	Thương mại và Hội nhập quốc tế	
534	II	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Vũ Thị Hạnh	KE91063	Thương mại và Hội nhập quốc tế	
535	II	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thùy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Vũ Thị Kim Oanh	CP03050	Quản lý chuỗi cung ứng và TXNG TP	
536	II	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Vũ Thị Kim Oanh	CP03050	Quản lý chuỗi cung ứng và TXNG TP	
537	II	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	Vũ Thị Kim Oanh	CP03050	Quản lý chuỗi cung ứng và TXNG TP	
538	II	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	Vũ Thị Kim Oanh	CP03050	Quản lý chuỗi cung ứng và TXNG TP	
539	II	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Phan Thị Phương Thảo	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	
540	II	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Phan Thị Phương Thảo	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	
541	II	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Phan Thị Phương Thảo	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	
542	II	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Phan Thị Phương Thảo	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	
543	II	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Phan Thị Phương Thảo	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	
544	II	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Ngô Duy Sạ	CP03030	Thực phẩm chức năng	
545	II	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Ngô Duy Sạ	CP03030	Thực phẩm chức năng	
546	II	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Ngô Duy Sạ	CP03030	Thực phẩm chức năng	
547	II	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Ngô Duy Sạ	CP03030	Thực phẩm chức năng	
548	II	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Ngô Duy Sạ	CP03030	Thực phẩm chức năng	
549	II	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Trần Thị Thu Hương		Quản trị TMĐT	
550	II	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	Trần Thị Thu Hương		Quản trị TMĐT	
551	II	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	Trần Thị Thu Hương		Quản trị TMĐT	
552	II	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Trần Thị Thu Hương		Quản trị TMĐT	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
553	II	MKT21	Trần Thị Mai	Phuong	11	Marketing	Trần Thị Thu Hương		Quản trị TMĐT	
554	II	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Nguyễn Trọng Tuynh		Marketing quốc tế	
555	II	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	Nguyễn Trọng Tuynh		Marketing quốc tế	
556	II	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	Nguyễn Trọng Tuynh		Marketing quốc tế	
557	II	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Nguyễn Trọng Tuynh		Marketing quốc tế	
558	II	MKT21	Trần Thị Mai	Phuong	11	Marketing	Nguyễn Trọng Tuynh		Marketing quốc tế	
559	II	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Nguyễn Trọng Tuynh		Marketing quốc tế	
560	II	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Trần Nguyễn Thị Yến		Quản lý kho và trung tâm logistics	
561	II	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Trần Nguyễn Thị Yến		Quản lý kho và trung tâm logistics	
562	II	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Trần Nguyễn Thị Yến		Quản lý kho và trung tâm logistics	
563	II	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Phan Lê Trang		Kế toán tài chính	
564	II	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Phan Lê Trang		Kế toán tài chính	
565	II	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Phan Lê Trang		Kế toán tài chính	
566	II	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Nguyễn Thị Thùy Dung		Phân tích kinh doanh	
567	II	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Nguyễn Thị Thùy Dung		Phân tích kinh doanh	
568	II	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Lê Thị Thu Hương		Đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp	
569	II	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Lê Thị Thu Hương		Đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp	
570	II	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Lê Thị Thu Hương		Đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp	
571	II	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Nguyễn Ngọc Diệp Linh		Quản trị tài chính DN	
572	II	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	Nguyễn Ngọc Diệp Linh		Quản trị tài chính DN	
573	II	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	Nguyễn Ngọc Diệp Linh		Quản trị tài chính DN	
574	II	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Nguyễn Ngọc Diệp Linh		Quản trị tài chính DN	
575	II	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Trần Khánh Dư	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
576	II	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Trần Khánh Dư	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
577	II	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	Trần Khánh Dư	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
578	II	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Trần Khánh Dư	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
579	II	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Trần Khánh Dư	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
580	II	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	Trần Khánh Dư	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
581	II	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Trần Khánh Dư	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
582	II	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Tạ Quang Giảng	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
583	II	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	Tạ Quang Giảng	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
584	II	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Tạ Quang Giảng	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
585	II	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Tạ Quang Giảng	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
586	II	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Tạ Quang Giảng	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
587	II	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	Tạ Quang Giảng	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
588	II	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Tạ Quang Giảng	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
589	II	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Trần Thị Mai	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
590	II	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	Trần Thị Mai	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
591	II	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	Trần Thị Mai	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
592	II	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Trần Thị Mai	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
593	II	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Trần Thị Mai	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
594	II	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Trần Thị Mai	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
595	II	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	Trần Thị Mai	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
596	II	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Trần Thị Mai	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
597	II	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Đỗ Thị Hương	NH93062	Phương pháp nghiên cứu Khoa học và thống kê sinh học	
598	II	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Đỗ Thị Hương	NH93062	Phương pháp nghiên cứu Khoa học và thống kê sinh học	
599	II	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Đỗ Thị Hương	NH93062	Phương pháp nghiên cứu Khoa học và thống kê sinh học	
600	II	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Phan Thị Hồng Nhung	KE91063	Thương mại và Hội nhập quốc tế	
601	II	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Phan Thị Hồng Nhung	KE91063	Thương mại và Hội nhập quốc tế	
602	II	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Trần Nguyễn Hà	NH03129	Bệnh cây chuyên khoa	
603	II	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Trần Nguyễn Hà	NH03129	Bệnh cây chuyên khoa	
604	II	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Trần Nguyễn Hà	NH03129	Bệnh cây chuyên khoa	
605	II	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Trần Bình Đà	NHE02001	Thực vật học	
606	II	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	Trần Bình Đà	NHE02001	Thực vật học	
607	II	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	Trần Bình Đà	NHE02001	Thực vật học	
608	II	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	Trần Bình Đà	NHE02001	Thực vật học	
609	II	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Vũ Thanh Hải	RQ02025	Nguyên lý sản xuất rau hoa quả trong nhà có mái che	
610	II	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Vũ Thanh Hải	RQ02025	Nguyên lý sản xuất rau hoa quả trong nhà có mái che	
611	II	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Vũ Thanh Hải	RQ02025	Nguyên lý sản xuất rau hoa quả trong nhà có mái che	
612	II	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Vũ Thị Thu Hiền	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	
613	II	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Vũ Thị Thu Hiền	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	
614	II	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Vũ Thị Thu Hiền	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
615	II	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Trần Bình Đà	NHE02001	Thực vật học	
616	II	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	Trần Bình Đà	NHE02001	Thực vật học	
617	II	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	Trần Bình Đà	NHE02001	Thực vật học	
618	II	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	Trần Bình Đà	NHE02001	Thực vật học	
619	II	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	Nguyễn Đức Huy	NH03115	RN:TH Bệnh cây chuyên khoa 2	
620	II	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Nguyễn Đức Huy	NH03115	RN:TH Bệnh cây chuyên khoa 2	
621	II	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Nguyễn Đức Huy	NH03115	RN:TH Bệnh cây chuyên khoa 2	
622	II	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Nguyễn Anh Đức	NH94102	Nguyên lý thiết kế cảnh quan	
623	II	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Nguyễn Anh Đức	NH94102	Nguyên lý thiết kế cảnh quan	
624	II	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Nguyễn Anh Đức	NH94102	Nguyên lý thiết kế cảnh quan	
625	II	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Nguyễn Anh Đức	NH94102	Nguyên lý thiết kế cảnh quan	
626	II	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Cao Việt Hà	QL03084	Quản lý tài nguyên khoáng sản	
627	II	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Cao Việt Hà	QL03084	Quản lý tài nguyên khoáng sản	
628	II	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Cao Việt Hà	QL03084	Quản lý tài nguyên khoáng sản	
629	II	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Cao Việt Hà	QL03084	Quản lý tài nguyên khoáng sản	
630	II	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Phan Quốc Hưng	TM94087	Quản lý tài nguyên đất và nước	
631	II	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Phan Quốc Hưng	TM94087	Quản lý tài nguyên đất và nước	
632	II	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Phan Quốc Hưng	TM94087	Quản lý tài nguyên đất và nước	
633	II	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Phan Quốc Hưng	TM94087	Quản lý tài nguyên đất và nước	
634	II	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Nguyễn Văn Quân	TM94110	Định giá bất động sản	
635	II	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Nguyễn Văn Quân	TM94110	Định giá bất động sản	
636	II	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	Nguyễn Văn Quân	TM94110	Định giá bất động sản	
637	II	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	Nguyễn Thị Dung	TS94019	Hình thái và phân loại động vật thủy sản	
638	II	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	Nguyễn Thị Dung	TS94019	Hình thái và phân loại động vật thủy sản	
639	II	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	Nguyễn Thị Dung	TS94019	Hình thái và phân loại động vật thủy sản	
640	II	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	Trần Ánh Tuyết	TS02701	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	
641	II	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	Trần Ánh Tuyết	TS02701	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	
642	II	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	Trần Ánh Tuyết	TS02701	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	
643	II	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
644	II	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
645	II	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
646	II	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
647	II	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
648	II	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
649	II	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
650	II	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
651	II	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
652	II	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Lê Văn Trường		Vi sinh vật và miễn dịch học thú y	
653	II	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Lê Văn Trường		Vi sinh vật và miễn dịch học thú y	
654	II	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Lê Văn Trường		Vi sinh vật và miễn dịch học thú y	
655	II	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Lê Văn Trường		Vi sinh vật và miễn dịch học thú y	
656	II	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Lê Văn Trường		Vi sinh vật và miễn dịch học thú y	
657	II	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Lê Văn Trường		Vi sinh vật và miễn dịch học thú y	
658	II	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Lê Văn Trường		Vi sinh vật và miễn dịch học thú y	
659	II	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Lê Văn Trường		Vi sinh vật và miễn dịch học thú y	
660	II	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Lê Văn Trường		Vi sinh vật và miễn dịch học thú y	
661	II	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Bùi Văn Dũng		Sinh sản gia súc 2	
662	II	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Bùi Văn Dũng		Sinh sản gia súc 2	
663	II	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Bùi Văn Dũng		Sinh sản gia súc 2	
664	II	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Bùi Văn Dũng		Sinh sản gia súc 2	
665	II	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Bùi Văn Dũng		Sinh sản gia súc 2	
666	II	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Bùi Văn Dũng		Sinh sản gia súc 2	
667	II	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long		Sinh sản gia súc 2	
668	II	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long		Sinh sản gia súc 2	
669	II	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long		Sinh sản gia súc 2	
670	II	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long		Sinh sản gia súc 2	
671	II	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long		Sinh sản gia súc 2	
672	II	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Sử Thanh Long		Sinh sản gia súc 2	
673	II	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường		Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
674	II	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường		Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
675	II	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường		Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
676	II	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường		Phẫu thuật ngoại khoa thú y	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
677	II	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường		Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
678	II	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Nguyễn Đức Trường		Phẫu thuật ngoại khoa thú y	
679	II	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam		Sinh sản gia súc 2	
680	II	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam		Sinh sản gia súc 2	
681	II	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam		Sinh sản gia súc 2	
682	II	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam		Sinh sản gia súc 2	
683	II	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam		Sinh sản gia súc 2	
684	II	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Nguyễn Hoài Nam		Sinh sản gia súc 2	
685	II	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thành		Bệnh chó, mèo	
686	II	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thành		Bệnh chó, mèo	
687	II	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thành		Bệnh chó, mèo	
688	II	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thành		Bệnh chó, mèo	
689	II	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thành		Bệnh chó, mèo	
690	II	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Nguyễn Văn Thành		Bệnh chó, mèo	
691	II	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Hương Giang		Kiểm nghiệm Thú sản	
692	II	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Hương Giang		Kiểm nghiệm Thú sản	
693	II	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Hương Giang		Kiểm nghiệm Thú sản	
694	II	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Vũ Thị Thu Trà		Vệ sinh Thú y 2	
695	II	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	Vũ Thị Thu Trà		Vệ sinh Thú y 2	
696	II	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vũ Thị Thu Trà		Vệ sinh Thú y 2	
697	II	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Cam Thị Thu Hà		Vệ sinh thú y 2	
698	II	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	Cam Thị Thu Hà		Vệ sinh thú y 2	
699	II	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Cam Thị Thu Hà		Vệ sinh thú y 2	
700	II	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Hoàng Minh Đức		Vệ sinh ATTP nguồn gốc ĐV	
701	II	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	Hoàng Minh Đức		Vệ sinh ATTP nguồn gốc ĐV	
702	II	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Hoàng Minh Đức		Vệ sinh ATTP nguồn gốc ĐV	
703	II	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Trang		Một sức khỏe trong Thú y	
704	II	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Trang		Một sức khỏe trong Thú y	
705	II	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Trang		Một sức khỏe trong Thú y	
706	II	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	Dương Văn Nhiệm		Kiểm nghiệm Thú sản	
707	II	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	Dương Văn Nhiệm		Kiểm nghiệm Thú sản	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
708	II	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Dương Văn Nhiệm		Kiểm nghiệm Thú sản	
709	II	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Đồng Văn Hiếu		Kiểm nghiệm Thú sản	
710	II	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	Đồng Văn Hiếu		Kiểm nghiệm Thú sản	
711	II	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Đồng Văn Hiếu		Kiểm nghiệm Thú sản	